

Bản án số: 77/2024/DS-ST

Ngày: 05 – 8 – 2024

“V/v Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ Thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Hồng Chi

- *Các Hội Thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hoàng Tiến.

2. Ông Phan Kiên Nhân.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tín - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ứng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2023/TLST-DS, ngày 19/10/2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2024/QĐXXST-DS, ngày 19/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 121/2024/QĐST – DS ngày 18/7/2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** 1/ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1953

Nơi cư trú: **ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.**

Đại diện theo ủy quyền: Chị Trương Võ Kim T, sinh năm 1978 (Có mặt)

Nơi cư trú: **Số B đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.**

2/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959 (Có mặt)

Nơi cư trú: **Khóm D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.**

* **Bị đơn:** 1/ Bà Phan Thị S1, sinh năm 1979 (Có mặt)

2/ Chị Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1999 (Có mặt)

3/ Anh Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 2004 (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: **ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.**

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Huỳnh Thị Xuân M, sinh năm 1955 (Có mặt)

2/ Anh Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981

3/ Anh Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1982

4/ Anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1988

Cùng nơi cư trú: ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1984

Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

6/ Chị Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1986

Nơi cư trú: ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long

Đại diện theo uỷ quyền của anh P, anh P1, anh T1, chị Á, chị N2 là: Bà Huỳnh Thị Xuân M, sinh năm 1955

Nơi cư trú: ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

7/ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957 (Có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông Nguyễn Văn R có chị Trương Võ Kim T làm đại diện theo uỷ quyền trình bày như sau:

Nguyên trước đây, cha là cụ Nguyễn Văn T2 (T3), sinh năm 1932 (chết năm 2006) cùng mẹ là cụ Lê Thị C, sinh năm 1923 (chết năm 2012) có với nhau 05 người con chung, không có con riêng, con nuôi nào khác như sau:

1/ Ông Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 2007) có vợ nhưng không đăng ký kết hôn, không biết họ tên và con tên Nguyễn Tấn D, sinh năm 1974 (Chết năm 2018) có vợ Phan Thị S1, sinh năm 1979 và 02 người con tên Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 2004, con Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1999.

2/ Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1951 (chết năm 2020) có vợ Huỳnh Thị Xuân M, sinh năm 1955 và con Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981, Anh Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1982, anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1988, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1984, chị Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1986.

3/ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1953

4/ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957

5/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959

Cha, mẹ có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thừa đất số 1199 (Cũ 503) (thừa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa;

- Thừa đất số 1200 (Cũ 504) (thừa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất cây lâu năm;

- Thừa đất số 1198 (Cũ 505) (thừa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm;

Các phần đất này đều tọa lạc **ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long**. Hiện nay ba thửa đất do ông **Nguyễn Văn T2** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không có tạo lập được phần đất nào khác.

Khi cha mẹ còn sống thì sống chung với ông **Nguyễn Ngọc T4**, ông **T4** chết thì sống chung với ông **Nguyễn Tấn D** cho đến khi mất. Ông bà còn sống đã chia đất cho tất cả anh chị em riêng 03 thửa đất này chưa chia lý do là đất này cha mẹ còn sống nên để cho ông bà canh tác. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc.

Nay ông **Nguyễn Văn R** có bà **Trương Võ Kim T** đại diện trình bày yêu cầu như sau:

- Ông **R** đồng ý để thừa đất số 1200 (Cũ 504) (thừa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm để cho ông **Nguyễn Ngọc S** tiếp tục quản lý sử dụng, trên đất có gắn cây trồng do ông **Sáu t**.

- Riêng thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thừa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm thì chia làm 04 phần theo quy định của pháp luật. Riêng cây trồng trên đất thì nằm trên đất của ai thì người đó sử dụng không đồng ý hoàn lại giá trị.

- Thừa đất số 1199 (Cũ 503) (thừa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa thì chia làm 05 phần theo quy định của pháp luật.

Cùng đất cùng tọa lạc tại **ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long** do **Nguyễn Văn T2** (Tiểu) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là ông **Nguyễn Ngọc S** trình bày:

Tôi thống nhất về quan hệ huyết thống, con chung và tài sản do bà **C**, ông **T2** (Tiểu) để lại. Ông **T2**, bà **C** chết không có lập di chúc.

Nguyên trước đây, cha là cụ **Nguyễn Văn T2**, sinh năm 1932 (chết năm 2006) cùng mẹ là cụ **Lê Thị C**, sinh năm 1923 (chết năm 2012) có với nhau 05 người con chung, không có con riêng, con nuôi nào khác như sau:

1/ Ông **Nguyễn Ngọc T4** (chết năm 2007) có vợ nhưng không đăng ký kết hôn, không biết họ tên và con tên **Nguyễn Tấn D**, sinh năm 1974 (Chết năm 2018) có vợ **Phan Thị S1**, sinh năm 1979 và 02 người con tên **Nguyễn Hoàng N1**, sinh năm 2004, con **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 1999.

2/ Ông **Nguyễn Ngọc B**, sinh năm 1951 (chết năm 2020) có vợ bà **Huỳnh Thị Xuân M**, sinh năm 1955 và con **Nguyễn Tấn P**, sinh năm 1981, anh **Nguyễn Tấn P1**, sinh năm 1982, anh **Nguyễn Tấn T1**, sinh năm 1988, chị **Nguyễn Thị Ngọc Á**, sinh năm 1984, chị **Nguyễn Thị Tuyết N2**, sinh năm 1986.

3/ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1953

4/ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957

5/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959

Cha, mẹ có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thửa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa;

- Thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm;

- Thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm;

Các phần đất này đều tọa lạc ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay ba thửa đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không có tạo lập được phần đất nào khác.

Khi cha mẹ còn sống thì sống chung với ông Nguyễn Ngọc T4, ông T4 chết thì sống chung với ông Nguyễn Tấn D cho đến khi mất. Ông bà còn sống đã chia đất cho tất cả anh chị em riêng 03 thửa đất này chưa chia lý do là đất này cha mẹ còn sống nên để cho ông bà canh tác. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc.

Nay ông Nguyễn Ngọc S yêu cầu như sau:

- Ông S đồng ý hưởng thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm để cho ông Nguyễn Văn S2 tiếp tục quản lý sử dụng, trên đất có gắn cây trồng do ông Sáu t.

- Riêng thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm thì chia làm 04 phần theo quy định của pháp luật. Riêng cây trồng trên đất thì nằm trên đất của ai thì người đó sử dụng không đồng ý hoàn lại giá trị.

- Thửa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa thì chia làm 05 phần theo quy định của pháp luật.

Đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Nguyễn Văn T2 (Tiểu) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Bị đơn bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 có chị N đại diện trình bày:

Tôi thống nhất về quan hệ huyết thống, con chung và tài sản do bà C, ông T2 (Tiểu) để lại, còn ông T2, bà C chết không có lập di chúc.

Nguyên trước đây, cha bà là ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1932 (chết năm 2006) cùng mẹ là bà Lê Thị C, sinh năm 1923 (chết năm 2012) có với nhau 05 người con chung, không có con riêng, con nuôi nào khác như sau:

1/ Ông Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 2007) có vợ nhưng không đăng ký kết hôn, không biết họ tên và con tên Nguyễn Tấn D, sinh năm 1974 (Chết năm 2018) có vợ Phan Thị S1, sinh năm 1979 và 02 người con tên Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 2004, con Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1999.

2/ Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1951 (chết năm 2020) có vợ bà Huỳnh Thị Xuân M, sinh năm 1955 và con Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981, anh Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1982, anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1988, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1984, chị Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1986.

3/ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1953

4/ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957

5/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959

Cha, mẹ có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thừa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa;

- Thừa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm;

- Thừa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm;

Các phần đất này đều tọa lạc ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay ba thửa đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không có tạo lập được phần đất nào khác.

Khi cha mẹ còn sống thì sống chung với ông Nguyễn Ngọc T4, ông T4 chết thì sống chung với ông Nguyễn Tấn D cho đến khi mất. Ông bà còn sống đã chia đất cho tất cả anh chị em riêng 03 thửa đất này chưa chia lý do là đất này cha mẹ còn sống nên để cho ông bà canh tác. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc nhưng có nói miệng để lại 03 phần đất nêu trên cho ông Nguyễn Tấn D, không có ai làm chứng nhưng ông D trực tiếp canh tác từ lúc ông bà, cha mất cho đến khi mất và vợ con là bà S, chị N, anh N1 là người đang trực tiếp quản lý sử dụng cho đến nay.

Nay bà Phan Thị S1, anh Nguyễn Hoàng N1 đại diện trình bày yêu cầu như sau:

- Bà S1, anh N1 đồng ý để cho ông Nguyễn Ngọc S được hưởng thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm trên đất có gấn cây trồng do ông Sáu t.

- Riêng thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm thì không đồng ý chia, yêu cầu được hưởng hết.

- Thửa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa thì không đồng ý chia. Tuy nhiên, trong diện tích 4.527,5m² thì có khoảng 1.000m² là lúc ông bà còn sống cho bà Nguyễn Thị N3, sau đó thì bà N3 không canh tác mà bán lại cho ông D với giá 65.000.000đồng, việc mua bán chỉ nói miệng không làm giấy tờ.

Đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Nguyễn Văn T2 (Tiểu) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân M và đại diện theo uỷ quyền của các con trình bày:

Tôi thống nhất về quan hệ huyết thống và tài sản do bà C, ông T2 (Tiểu) để lại, còn ông T2, bà C chết không có lập di chúc.

Nguyên trước đây, cha bà là ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1932 (chết năm 2006) cùng mẹ là bà Lê Thị C, sinh năm 1923 (chết năm 2012) có với nhau 05 người con chung, không có con riêng, con nuôi nào khác như sau:

1/ Ông Nguyễn Ngọc T4 (chết năm 2007) có vợ nhưng đăng ký kết hôn, không biết họ tên và con tên Nguyễn Tấn D, sinh năm 1974 (Chết năm 2018) có vợ Phan Thị S1, sinh năm 1979 và 02 người con tên Nguyễn Hoàng N1, sinh năm 2004, con Nguyễn Thị Ngọc N, sinh năm 1999.

2/ Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1951 (chết năm 2020) có vợ bà Huỳnh Thị Xuân M, sinh năm 1955 và con Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981, anh Nguyễn Tấn P1, sinh năm 1982, anh Nguyễn Tấn T1, sinh năm 1988, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 1984, chị Nguyễn Thị Tuyết N2, sinh năm 1986.

3/ Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1953

4/ Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1957

5/ Ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1959

Cha, mẹ có tạo lập được khối tài sản gồm:

- Thửa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa;

- Thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm;

- Thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm;

Các phần đất này đều tọa lạc ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Hiện nay ba thửa đất do ông Nguyễn Văn T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra không có tạo lập được phần đất nào khác.

Khi cha mẹ còn sống thì sống chung với ông Nguyễn Ngọc T4, ông T4 chết thì sống chung với ông Nguyễn Tấn D cho đến khi mất. Ông bà còn sống đã chia đất cho tất cả anh chị em riêng 03 thửa đất này chưa chia lý do là đất này cha mẹ còn sống nên để cho ông bà canh tác. Khi cha mẹ chết không để lại di chúc.

Nay bà Huỳnh Thị Xuân M và đại diện theo uỷ quyền của các con yêu cầu như sau:

- Bà M đồng ý cho ông Nguyễn Ngọc S hưởng thừa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích đo đạc thực tế 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm, trên đất có gắn cây trồng do ông Sáu t.

- Riêng thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm thì chia làm 04 phần theo quy định của pháp luật. Riêng cây trồng trên đất thì nằm trên đất của ai thì người đó sử dụng không đồng ý hoàn lại giá trị.

- Thửa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích đo đạc thực tế 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới là 13), loại đất lúa thì chia làm 05 phần theo quy định của pháp luật.

Cùng đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long do Nguyễn Văn T2 (Tiểu) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

Những người tham gia tố tụng gồm: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Những người tham gia tố tụng khác là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 76, Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 và khoản 5 Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm a, b khoản 1 Điều 7 quy định về hạn mức giao đất ở mới, hạn

mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất ở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V. Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S và yêu cầu độc lập của bà Huỳnh Thị Xuân M (cùng các người con của bà M) về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T2, cụ Lê Thị C tại thửa đất số 503 (thửa mới 27), diện tích 4.527,5m² loại đất lúa; Thửa đất số 504 (thửa mới 281), diện tích 579,9m², loại đất cây lâu năm; Thửa đất số 505 (thửa mới tách 18), diện tích 1.539,6m² cùng tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm, cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất số 504 (thửa mới 281), diện tích 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm: Chia cho ông Nguyễn Ngọc S nhận hưởng thừa kế trọn thửa đất số 504 (thửa mới 281), diện tích 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1.

- Đối với thửa đất số 505 (thửa mới tách 18), diện tích 1.539,6m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm:

+ Chia cho ông Nguyễn Văn R được nhận hưởng diện tích 519,6m² (Trong đó có 75m² đất ở), thửa 505-1 (thửa mới tách 18-1), loại đất ở + trồng cây lâu năm, tại các mốc C, D, 8, 7, 15, 14, 13, C và các cây trồng trên đất trả tiền giá trị chênh lệch cho bà Phan Thị S1 và những người con của bà S1 là 16.164.000đồng.

+ Chia cho bà Phan Thị S1 (cùng các người con của bà S1) được nhận hưởng diện tích 562,5m² (Trong đó có 150m² đất ở), thửa 505-2 (thửa mới tách 18-2), loại đất ở + trồng cây lâu năm, tại các mốc A, B, I, 10, 9, D, C, A, cùng cây trồng, căn nhà cấp 4 và các kiến trúc xây dựng trên đất).

+ Chia cho bà Huỳnh Thị Xuân M (cùng các người con của bà M) được nhận hưởng diện tích 457,5m² (Trong đó có 75m² đất ở), thửa 505-3 (thửa mới tách 18-3), loại đất ở + trồng cây lâu năm, tại các mốc A, 12, 11, E, G, B, A, cùng cây trồng trên đất; Hoàn trả cho bà Phan Thị S1 cùng các người con của bà S1 giá trị đất 8.712.000đồng.

- Đối với thửa thửa số 503 (thửa mới 27) diện tích 4.527,5m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất lúa:

+ Bà Phan Thị S1 (cùng các người con của bà S1) được nhận hưởng diện tích 1.511m² thửa 503-1 (thửa mới tách 27-1), loại đất lúa, tại các mốc 7, 8, D, 9, 10, I, J, 7 loại đất lúa; Bà Phan Thị S1 và các người con của bà S1 được nhận giá trị đất, tương ứng với số tiền chênh lệch của từng người.

+ Ông Nguyễn Văn R được nhận hưởng diện tích 1.007,4m², thửa 503-2 (thửa mới tách 27-2), loại đất lúa, tại các mốc I, B, G, H, 6, J, I và trả tiền giá trị chênh lệch cho bà Phan Thị S1 và những người con của bà S1 là 30.230.000đồng.

+ Bà Huỳnh Thị Xuân M (cùng các người con của bà M) được nhận hưởng diện tích 1.007,8m² thửa 505-3 (thửa mới tách 27-3), loại đất lúa, tại các mốc G, E, F, H, G và trả tiền giá trị chênh lệch cho bà Phan Thị S1 và những người con của bà S1 là 30.190.000đồng.

+ Ông Nguyễn Ngọc S được nhận hưởng diện tích 1.001,3m² thửa 505-4 (thửa mới tách 27-4), loại đất lúa, tại các mốc E, 11, 1, 5, F, E và trả tiền giá trị chênh lệch cho bà Phan Thị S1 và những người con của bà S1 là 29.580.000đồng.

** Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí khảo sát đo đạc:*

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S, bà Huỳnh Thị Xuân M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà Phan Thị S1 (cùng các người con của bà S1) nộp số tiền là 17.648.800đồng.

Các người con của bà Huỳnh Thị Xuân M mỗi người phải nộp số tiền là 1.054.067đồng.

- Về chi phí khảo sát đo đạc, thẩm định tài sản, giám định: Ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S, bà Huỳnh Thị Xuân M (cùng các người con của bà M) nộp số tiền 5.812.000đồng.

Bà Phan Thị S1 (cùng các người con của bà S1) nộp số tiền 3.000.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Vụ án tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân M và con là Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Ngọc Á và Nguyễn Thị Tuyết N2 nên xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”. Di sản chia thừa kế là bất động sản có địa chỉ tại xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại khoản 2, 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị N3 có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà N3 theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Tại phiên toà sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ông R, ông S, bà M yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất tại các thửa đất 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27); Thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281); Thửa đất số 1198 (C) (thửa mới 18). Bà S, chị N, anh N1 chỉ đồng ý giao thửa số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281) cho ông Nguyễn Ngọc S. Riêng hai thửa còn lại bà S, chị N, anh N1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nguồn gốc đất phần đất tranh chấp là của cụ T2 (Tiểu) (mất năm 2006) và cụ C (mất năm 2012) để lại gồm: Thửa đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích 4.527,5m²; Thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích 579,9m², loại đất cây lâu năm; Thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), diện tích 1.539,6m² cùng tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất ở và cây lâu năm do cụ Nguyễn Văn T2 đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/01/1995, do sự việc được các bên thừa nhận nên đây là tình tiết sự, kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Cụ T2 (T3) và cụ C là vợ chồng và tài sản nêu trên có trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân gia đình 1986 là tài sản chung. Cụ T2 và cụ C chết không để lại di chúc nên phải được chia thừa kế theo pháp luật quy định tại Điều 649 Bộ luật dân sự năm 2015.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thống nhất trình bày cụ Nguyễn Văn T2, cụ Lê Thị C có 05 người con chung gồm: ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Ngọc T4, ông Nguyễn Ngọc B; Tuy nhiên, ông Nguyễn Ngọc T4 chết năm 2007, không xác định được vợ, con của ông T4 là anh Nguyễn Tấn D chết năm 2018 nên vợ và con là bà Phan Thị S1, anh Nguyễn Hoàng N1, chị Nguyễn Thị Ngọc N được hưởng suất thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Đối với ông Nguyễn Ngọc B chết năm 2020 nên vợ và con là bà Huỳnh Thị Xuân M, anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 được hưởng suất thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà Nguyễn Thị N3 trình bày là từ chối chia di sản thừa kế, do sự việc được các bên tự nguyện thỏa thuận, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được ghi nhận.

Từ phân tích trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S3, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Ngọc Á, Nguyễn Thị Tuyết N2 là có cơ sở chấp nhận một phần. Vì vậy cần chia di sản thừa kế của cụ T2 và cụ C để lại theo quy định của pháp luật tại các Điều 612, Điều 613, Điều 650, Điều 651, Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2005 như sau:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá đất ruộng là 100.000đồng/m²; đất cây lâu năm là 120.000đồng/m²; đất ở là 250.000đồng/m².

Bà Nguyễn Thị N3 có ý kiến không yêu cầu nhận đất và đồng ý để cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được hưởng là tự nguyện nên được ghi nhận.

[2.1]. Đối với thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm.

Các đương sự đã thống nhất cho ông Nguyễn Ngọc S được hưởng thửa đất số 1200 (Cũ 504) (thửa mới 281), diện tích 579,9m², tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm, tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1 và cây trồng trên đất có 17 cây dừa (1 – 3 năm).

[2.2]. Đối với phần đất thửa đất số 1198 (Cũ 505) (thửa mới 18), tờ bản đồ 2 (tờ bản đồ mới 13), diện tích đo đạc thực tế 1.539,6m² (trong này có 300m² đất ONT và 1.239,6m² đất CLN), các đương sự được hưởng là 1.539,6m²/4 phần = 384,9m²/01 phần tương đương giá trị thửa đất là [(75m² x 250.000đồng/m²) + (309,9m² x 120.000đồng/m²)] = 55.938.000đồng/01 phần.

Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND quy định diện tích tối thiểu tách thửa đối với đất ở ở các xã phải đảm bảo $\geq 40m^2$ và tại điểm b khoản 1 Điều 7 Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND quy định diện tích tối thiểu tách thửa đối với đất trồng cây lâu năm “*đất cây lâu năm, đất nông nghiệp còn lại phải đảm bảo $\geq 500m^2$* ”.

* Chia và công nhận cho bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Ngọc Á, Nguyễn Thị Tuyết N2 được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tại thửa 18 - 3, tờ bản đồ số 13, diện tích 457,5m² (Trong đó có 75m² là đất ONT), loại đất ONT + CLN, tại các mốc số A, 12, 11, E, G, B, A.

Do phần đất bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: [(382,5m² x 120.000đồng/m²) + (75m² x 250.000đồng)] - 55.938.000đồng/01 phần] = 8.712.000đồng, nên bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 8.712.000đồng.

* Chia và công nhận cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tại thửa 18 - 2, tờ bản đồ số 13, diện tích 562,5m² (Trong đó có 150m² là đất ONT), loại đất ONT + CLN, tại các mốc A, B, I, 10, 9, D, C, A. (Trên đất có gắn 01 căn nhà cấp 4 của bà S1, gồm: nhà chính: nhà độc lập, khung cột gỗ hoặc cột bê tông cốt thép hoặc nhà tiền chế, tường xây gạch, nền láng xi măng, mái tole, không trần diện tích là 48,3m², trị giá 32.124.909đồng và nhà phụ nền đất, mái lá, vách lá diện tích là 40,95m² trị giá 8.701.956đồng; nhà vệ sinh diện tích 3,52m² trị giá 2.006.737đồng; 04 cái lu xi măng trị giá 2.800.000đồng).

Các phần đất này hiện nay do bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Hoàng N1 đang quản lý sử dụng.

Do phần đất bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được hưởng thiếu so với phần đất hưởng diện tích là: $[(55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2 \text{ phần}) - \{(150\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2) + (412,5\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2)\}] = 24.872.000\text{đồng}$ nên bà S1, chị N, anh N1 được nhận thêm giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận thiếu là 24.876.000đồng.

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Văn R được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tại tách 18 - 1, tờ bản đồ số 13, diện tích $519,6\text{m}^2$ (Trong đó có 75m^2 là đất ONT), loại đất ONT + CLN, tại các mốc số 13, C, D, 8, 7, 15, 14, 13.

Do phần đất ông Nguyễn Văn R được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[\{(444,6\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng}/\text{m}^2) + (75\text{m}^2 \times 250.000\text{đồng})\} - 55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 16.164.000\text{đồng}$, nên ông R có trách nhiệm hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 16.164.000đồng.

[2.3]. Đối với phần đất số 1199 (Cũ 503) (thửa mới 27), diện tích $4.527,5\text{m}^2$, tờ bản đồ số 13, loại đất LUC. Khi cụ Nguyễn Văn T2, cụ Lê Thị C khi còn sống có cho bà Nguyễn Thị N3 1.000m^2 tại chiết thửa số 503 (thửa mới 27) trong tổng diện tích $4.527,5\text{m}^2$, tờ bản đồ số 2 (mới 13), tuy nhiên năm 2018 bà Nguyễn Thị N3 chuyển nhượng cho bà Phan Thị S1 với giá 65.000.000đồng, sự việc được các nguyên đơn, bị đơn và những người liên quan thừa nhận nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó diện tích còn lại để chia thừa kế là $3.527,5\text{m}^2/5 \text{ kỳ phần} = 705,5\text{m}^2/1 \text{ kỳ phần}$ tương đương giá trị thửa đất là $705,5\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}$. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND quy định diện tích tối thiểu tách thửa đối với đất nông nghiệp “*đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản phải đảm bảo $\geq 1.000\text{m}^2$* ”.

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Ngọc S được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 – 4, tờ bản đồ số 13, diện tích $1.001,3\text{m}^2$ loại đất LUC, tại các mốc 1, 5, F, E, 11, 1.

Do phần đất ông Nguyễn Ngọc S được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(1.001,3\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}) - 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 29.580.000\text{đồng}$ nên ông S có trách nhiệm hoàn giá trị đất hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 29.580.000đồng.

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Văn R được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 – 3, tờ bản đồ số 13, diện tích $1.007,8\text{m}^2$ loại đất LUC, tại các mốc E, F, H, G, E.

Do phần đất ông Nguyễn Văn R được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(1.007,8\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}) - 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 30.230.000\text{đồng}$ nên ông R có trách nhiệm hoàn giá trị đất hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 30.230.000đồng.

* Chia và công nhận cho bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Ngọc Á, Nguyễn Thị Tuyết N2 được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 – 2, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.007,4m² loại đất LUC, tại các mốc G, H, 6, J, I, B, G.

Do phần đất bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Ngọc Á, Nguyễn Thị Tuyết N2 được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(1.007,4\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}) - 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 30.190.000\text{đồng}$ nên bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con Nguyễn Tấn P, Nguyễn Tấn P1, Nguyễn Tấn T1, Nguyễn Thị Ngọc Á, Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn giá trị đất hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 30.190.000đồng.

* Chia và công nhận cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 – 1, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.511m² loại đất LUC, tại các mốc I, J, 7, 8, D, 9, 10, I. (Trong đó có 1.000m² mua của bà Nguyễn Thị N3).

Do phần đất bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được hưởng thiếu so với phần đất hưởng diện tích là: $[(70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2) - \{(1.511\text{m}^2 - 1.000\text{m}^2) \times 100.000\text{đồng}\}] = 90.000.000\text{đồng}$ nên bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được nhận thêm giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận thiếu là 90.000.000đồng.

Kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất nêu trên được xác định theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Các phần đất đều tọa lạc ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu Cơ quan thi hành án thi hành giao mốc.

4. Buộc ông Nguyễn Văn R có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 số tiền là 46.394.000đồng

+ Buộc ông Nguyễn Ngọc S có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 số tiền là 29.580.000đồng

+ Buộc bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 số tiền là 38.902.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành án xong thì phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

* Về cây trồng trên đất tại thửa 18 gồm có: Dừa > 25 năm có 19 cây thành tiền 19.000.000 đồng do ông T2 trồng; Xoài từ 5 - 25 năm có 01 cây thành tiền 1.800.000 đồng; Dừa từ 1 - 3 năm có 50 cây thành tiền 15.000.000 đồng; tre cao > 5m có 71 cây thành tiền 4.260.000.000 đồng; Mận từ 3 - 10 năm có 01 cây thành tiền 650.000 đồng; Chùm ruột từ 3 - 5 năm có 03 cây thành tiền 645.000 đồng; Bơ từ 5 - 25 năm có 03 cây thành tiền 2.190.000 đồng; Vú sữa từ 1 - 3 năm có 02 cây thành tiền 700.000 đồng; Dừa từ 5 - 25 năm có 02 cây thành tiền 3.600.000 đồng; Điều từ 3 - 10 năm có 01 cây thành tiền 650.000 đồng; Chuối > 1m có 28 cây thành tiền 1.820.000 đồng; Chanh từ 1 - 3 năm có 01 cây thành tiền 320.000 đồng; Cam từ 3 - 10 năm có 01 cây thành tiền 575.000 đồng do bà S1 trồng. Tổng cộng: 51.210.000 đồng. Các đương sự thống nhất khi chia thửa kê thì cây trồng gắn trên phần đất của ai thì người đó được hưởng không yêu cầu Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5]. Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản là 8.812.000 đồng. Các đương sự phải chịu chi phí giám định tương ứng với phần diện tích mà mình được hưởng theo quy định tại Điều 161, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, được tính như sau:

+ Bà bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 chịu 3.000.000 đồng.

+ Bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 và ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S phải chịu mỗi người phải chịu 1.937.333 đồng.

Ông Nguyễn Ngọc S đã nộp 8.812.000 đồng nên ông Nguyễn Văn R, bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn lại cho ông S mỗi người số tiền là 1.937.333 đồng và bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông S1 số tiền là 3.000.000 đồng.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá đất ruộng là 100.000 đồng/m²; đất cây lâu năm là 120.000 đồng/m²; đất ở là 250.000 đồng/m².

Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án được tính như sau:

- Do ông Nguyễn Văn R, ông Phan Ngọc S4 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 phải chịu: $\{(55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2) + (70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2)\} + (1.000\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng})\} = 352.976.000\text{đồng} \times 5\% = 17.648.800\text{đồng}$.

- Buộc bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, anh Nguyễn Thị Ngọc Á, Nguyễn Thị Tuyết N2 phải chịu: $(55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần} + 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}) = 126.488.000\text{đồng} \times 5\% = 6.324.400\text{đồng}$. Mỗi người phải nộp là 1.054.067đồng. Do bà M là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên anh P, anh P1, anh T1, chị Á, chị N2 mỗi người phải nộp 1.054.067đồng.

[7]. Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên Tòa là có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 2 và khoản 5 Điều 147, Điều 161, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 3 Điều 167 Luật đất đai năm 2013; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

Điểm a, b khoản 1 Điều 7 quy định về hạn mức giao đất ở mới, hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao gắn liền với nhà ở; điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất ở trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V.

Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn R.

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Văn R được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tại tách 18 - 1, tờ bản đồ số 13, diện tích 519,6m² (Trong đó có 75m² là đất ONT), loại đất ONT + CLN, tại các mốc số 13, C, D, 8, 7, 15, 14, 13.

Do phần đất ông Nguyễn Văn R được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[\{(444,6\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng}/\text{m}^2) + (75\text{m}^2 \times 250.000\text{đồng})\} - 55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 16.164.000\text{đồng}$, nên ông R có trách nhiệm hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 16.164.000đồng.

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Văn R được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 - 3, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.007,8m² loại đất LUC, tại các mốc E, F, H, G, E.

Do phần đất ông Nguyễn Văn R được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(1.007,8\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}) - 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 30.230.000\text{đồng}$ nên ông R có trách nhiệm hoàn giá trị đất hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 30.230.000đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc S.

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Ngọc S được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 281, diện tích $579,9\text{m}^2$, tờ bản đồ số 2 (mới 13), loại đất cây lâu năm, tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 1 và cây trồng trên đất có 17 cây dừa (1 – 3 năm).

* Chia và công nhận cho ông Nguyễn Ngọc S được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 – 4, tờ bản đồ số 13, diện tích $1.001,3\text{m}^2$ loại đất LUC, tại các mốc 1, 5, F, E, 11, 1.

Do phần đất ông Nguyễn Ngọc S được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(1.001,3\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}) - 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 29.580.000\text{đồng}$ nên ông S có trách nhiệm hoàn giá trị đất hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 29.580.000đồng.

3. Chia và công nhận cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tại tách 18 - 2, tờ bản đồ số 13, diện tích $562,5\text{m}^2$ (Trong đó có 150m^2 là đất ONT), loại đất ONT + CLN, tại các mốc A, B, I, 10, 9, D, C, A. (Trên đất có gắn 01 căn nhà cấp 4 của bà S1, gồm: nhà chính: nhà độc lập, khung cột gỗ hoặc cột bê tông cốt thép hoặc nhà tiền chế, tường xây gạch, nền láng xi măng, mái tole, không trần diện tích là $48,3\text{m}^2$, trị giá 32.124.909đồng và nhà phụ nền đất, mái lá, vách lá diện tích là $40,95\text{m}^2$ trị giá 8.701.956đồng; nhà vệ sinh diện tích $3,52\text{m}^2$ trị giá 2.006.737đồng; 04 cái lu xi măng trị giá 2.800.000đồng).

Các phần đất này hiện nay do bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N và anh Nguyễn Hoàng N1 đang quản lý sử dụng.

Do phần đất bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được hưởng thiếu so với phần đất hưởng diện tích là: $[(55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2 \text{ phần}) - \{(150\text{m}^2 \times 250.000\text{đ}/\text{m}^2) + (412,5\text{m}^2 \times 120.000\text{đ}/\text{m}^2)\}] = 24.872.000\text{đồng}$ nên bà S1, chị N, anh N1 được nhận thêm giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận thiếu là 24.876.000đồng.

* Chia và công nhận cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 – 1, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.511m^2 loại đất LUC, tại các mốc I, J, 7, 8, D, 9, 10, I. (Trong đó có 1.000m^2 mua của bà Nguyễn Thị N3).

Do phần đất bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được hưởng thiếu so với phần đất hưởng diện tích là: $[(70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần} /01 \text{ phần} \times 2) - \{(1.511\text{m}^2 - 1.000\text{m}^2) \times 100.000\text{đồng}\}] = 90.000.000\text{đồng}$ nên bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 được nhận thêm giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận thiếu là 90.000.000đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2.

* Chia và công nhận cho bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 được quản lý, sử dụng phần đất và sở hữu các vật kiến trúc cũng như cây trồng trên phần đất tại tách 18 - 3, tờ bản đồ số 13, diện tích 457,5m² (Trong đó có 75m² là đất ONT), loại đất ONT + CLN, tại các mốc số A, 12, 11, E, G, B, A.

Do phần đất bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(382,5\text{m}^2 \times 120.000\text{đồng}/\text{m}^2) + (75\text{m}^2 \times 250.000\text{đồng})] - 55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 8.712.000\text{đồng}$, nên Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 8.712.000đồng.

* Chia và công nhận cho bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 được quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 27 - 2, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.007,4m² loại đất LUC, tại các mốc G, H, 6, J, I, B, G.

Do phần đất bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 được hưởng dư so với phần đất hưởng diện tích là: $[(1.007,4\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng}) - 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}] = 30.190.000\text{đồng}$ nên bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn giá trị đất hoàn giá trị đất tương ứng so với phần mà mình được nhận dư là 30.190.000đồng.

Kích thước, hình thể, giáp giới các thửa đất nêu trên được xác định theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 11/3/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Các phần đất đều tọa lạc ấp C, xã M, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Các đương sự có nghĩa vụ đến Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật hoặc yêu cầu Cơ quan thi hành án thi hành giao mốc.

5. Buộc ông Nguyễn Văn R có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 số tiền là 46.394.000đồng.

+ Buộc ông Nguyễn Ngọc S có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 số tiền là 29.580.000đồng.

+ Buộc bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 số tiền là 38.902.000đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án chưa thi hành án xong thì phải chịu thêm phần lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với khoản thời gian chưa thi hành án xong.

* Về cây trồng trên đất tại thửa 18 gồm có: Dừa > 25năm có 19cây thành tiền 19.000.000đồng do ông T2 trồng; Xoài từ 5 - 25 năm có 01 cây thành tiền 1.800.000đồng; Dừa từ 1 – 3năm có 50 cây thành tiền 15.000.000đồng; tre cao > 5m có 71 cây thành tiền 4.260.000.000đồng; Mận từ 3 – 10năm có 01 cây thành tiền 650.000đồng; Chùm ruột từ 3 – 5năm có 03 cây thành tiền 645.000đồng; Bơ từ 5 – 25 năm có 03 cây thành tiền 2.190.000đồng; Vú sữa từ 1 – 3năm có 02 cây thành tiền 700.000đồng; Dừa từ 5 – 25năm có 02 cây thành tiền 3.600.000đồng; Điều từ 3 – 10năm có 01 cây thành tiền 650.000đồng; Chuối >1m có 28 cây thành tiền 1.820.000đồng; Chanh từ 1 – 3năm có 01 cây thành tiền 320.000đồng; Cam từ 3 – 10năm có 01 cây thành tiền 575.000đồng do bà S1 trồng. Tổng cộng: 51.210.000đồng. Các đương sự thống nhất khi chia thừa kế thì cây trồng gắn trên phần đất của ai thì người đó được hưởng không yêu cầu Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

6. Chi phí khảo sát, đo đạc và định giá tài sản là 8.812.000đồng. Các đương sự phải chịu chi phí giám định tương ứng với phần diện tích mà mình được hưởng theo quy định tại Điều 147, Điều 157, Điều 161, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, được tính như sau:

+ Bà bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 chịu 3.000.000đồng.

+ Bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 và ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Ngọc S phải chịu mỗi người phải chịu 1.937.333đồng.

Ông Nguyễn Ngọc S đã nộp 8.812.000đồng nên ông Nguyễn Văn R, bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Ngọc S mỗi người số tiền là 1.937.333đồng và bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 có trách nhiệm hoàn lại cho ông S1 số tiền là 3.000.000đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá đất ruộng là 100.000đồng/m²; đất cây lâu năm là 120.000đồng/m²; đất ở là 250.000đồng/m².

Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản mình được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án được tính như sau:

- Do ông Nguyễn Văn R, ông Phan Ngọc S4 là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Buộc bà Phan Thị S1, chị Nguyễn Thị Ngọc N, anh Nguyễn Hoàng N1 phải chịu: $\{[(55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2) + (70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần} \times 2)] + (1.000\text{m}^2 \times 100.000\text{đồng})\} = 352.976.000\text{đồng} \times 5\% = 17.648.800\text{đồng}$.

- Buộc bà Huỳnh Thị Xuân M cùng các con anh Nguyễn Tấn P, anh Nguyễn Tấn P1, anh Nguyễn Tấn T1, chị Nguyễn Thị Ngọc Á, chị Nguyễn Thị Tuyết N2 phải chịu: $(55.938.000\text{đồng}/01 \text{ phần} + 70.550.000\text{đồng}/01 \text{ phần}) = 126.488.000\text{đồng} \times 5\% = 6.324.400\text{đồng}$. Mỗi người phải nộp là 1.054.067đồng.

Do bà M là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên anh P, anh P1, anh T1, chị Á, chị N2 mỗi người phải nộp 1.054.067đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- - TAND tỉnh Vĩnh Long;
- - VKSND huyện Tam Bình;
- - Chi cục THADS huyện Tam Bình;
- - Các đương sự;
- - Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Trần Thị Hồng Chi